

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	250,061,032,910	TỔNG SỐ CHI	250,061,032,910
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	861,805,117	I. Chi đầu tư phát triển	50,400,892,914
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	20,685,927,216	II. Chi thường xuyên	182,081,855,547
III. Thu bổ sung	223,991,234,826	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	16,947,882,449
- Bổ sung cân đối	40,440,000,000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	630,402,000.0
- Bổ sung có mục tiêu	183,551,234,826		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước			
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	4,522,065,751		
Kết dư ngân sách	0		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân ch theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	697,427,000,000	143,967,000,000	896,413,449,626	250,061,032,910	128.5	173.7
I	Các khoản thu 100%	740,000,000	714,000,000	3,805,895,693	861,805,117	514.3	120.7
1	Phí, lệ phí	220,000,000	194,000,000	295,839,500	247,307,500	134.5	127.5
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	220,000,000	220,000,000	446,651,373	446,651,373	203.0	203.0
	Trong đó: Khi NN đền bù khi thu hồi đất						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	300,000,000	300,000,000	3,063,404,820	167,846,244	1,021.1	55.9
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	562,976,000,000	9,542,000,000	664,094,253,356	20,685,927,216	118.0	216.8
1	Các khoản thu phân chia	6,439,000,000	2,757,000,000	9,713,370,907	3,743,513,963	150.9	135.8
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100,000,000	70,000,000	76,220,323	53,354,242	76.2	76.2
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	6,339,000,000	2,687,000,000	9,637,150,584	3,690,159,721	152.0	137.3
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	556,537,000,000	6,785,000,000	654,380,882,449	16,942,413,253	117.6	249.7
	- Thuế thu nhập cá nhân	4,726,000,000	3,308,000,000	9,442,112,922	6,127,601,817	199.8	185.2
	- Tiền cấp quyền sử dụng đất	549,700,000,000	2,910,000,000	639,956,930,905	8,590,470,000	116.4	295.2
	- Thuế giá trị gia tăng K/Vực ngoài QD+ TNDN	2,046,000,000	534,000,000	4,981,838,622	2,224,341,436	243.5	416.5
	- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	65,000,000	33,000,000			-	-
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			4,522,065,751	4,522,065,751		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	133,711,000,000	133,711,000,000	223,991,234,826	223,991,234,826	167.5	167.5
	- Thu bổ sung cân đối	40,440,000,000	40,440,000,000	40,440,000,000	40,440,000,000	100.0	100.0
	- Thu bổ sung có mục tiêu	93,271,000,000	93,271,000,000	183,551,234,826	183,551,234,826		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	143,967,000,000	10,910,000,000	133,057,000,000	250,061,032,910	50,400,892,914	199,660,139,996	173.7	461.97	150.06
	Trong đó									
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	5,221,317,200		5,221,317,200	5,565,732,246		5,565,732,246	106.6		106.60
2	Chi giáo dục	93,656,000,000	2,910,000,000	90,746,000,000	111,357,872,378	14,067,543,018	97,290,329,360	118.9	483.42	107.21
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-					
4	Chi y tế	260,482,400		260,482,400	2,218,722,313	50,556,296	2,168,166,017	851.8		832.37
5	Chi văn hóa, thông tin	474,000,000		474,000,000	2,074,494,200	1,577,320,000	497,174,200	437.7		104.89
6	Chi phát thanh, truyền thanh	296,818,200		296,818,200	224,502,428		224,502,428	75.6		75.64
7	Chi thể dục thể thao	89,400,000		89,400,000	157,100,000		157,100,000	175.7		175.73
8	Chi bảo vệ môi trường	462,000,000		462,000,000	1,262,088,000	650,278,000	611,810,000	273.2		132.43
9	Chi các hoạt động kinh tế	9,749,100,000	8,000,000,000	1,749,100,000	32,187,027,234	27,652,464,600	4,534,562,634	330.2	345.66	259.25
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	27,609,745,200		27,609,745,200	52,527,324,535	4,448,480,000.0	48,078,844,535	190.2		174.14
11	Chi cho công tác xã hội	5,134,137,000		5,134,137,000	24,857,885,127	1,954,251,000.0	22,903,634,127	484.2		446.10
12	Chi khác	-			50,000,000		50,000,000			
13	Dự phòng	1,014,000,000		1,014,000,000	-					
14	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau				16,947,882,449		16,947,882,449			
15	Nộp trả cấp trên				630,402,000		630,402,000			

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN⁽¹⁾ NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán năm 2025			
			Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	Nguồn đóng góp
	Tổng số		131,194.452	0.000	124,485.551	0.000	0.000	50,400.893	0.000
A	Ngành: Giáo dục đào tạo và dạy nghề		63,472.555		59,222.550			14,067.543	
I	Dự án đã quyết toán		43,309.149		40,897.994			10,117.317	
1	Dự án: Xây dựng nhà vệ sinh trường Tiểu học Hải Chính thị trấn Cồn, huyện Hải Hậu	2025	985.926		929.587			888.413	
2	Dự án: Cải tạo, nâng cấp trường THCS thị trấn Cồn, huyện Hải Hậu	2025	927.368		873.631			795.925	
3	Dự án: Cải tạo, nâng cấp trường Mầm Non Hải Lý, thị trấn Cồn, huyện Hải Hậu	2025	546.947		513.822			513.822	
4	Dự án: Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hải lý, thị trấn Cồn, huyện Hải Hậu	2025	259.158		241.030			241.030	
5	Dự án: Cải tạo, sửa chữa nâng cấp dãy nhà 3 tầng phía Tây quay Nam Trường Tiểu học TT Cồn, huyện Hải Hậu	2025	249.932		249.932			249.932	
6	Dự án: Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học xã Hải Chính, huyện Hải Hậu	2023-2024	4,975.945		4,686.325			1,289.723	
7	Dự án: Móng 3 tầng, nhà 2 tầng, 6 phòng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học xã Hải Lý, huyện Hải Hậu	2019 - 2020	8,105.675		7,839.350			79.306	
8	Dự án: Nhà 2 tầng, 8 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường Mầm Non xã Hải Lý, huyện Hải Hậu	2019- 2020	9,464.059		8,425.048			83.119	
9	Dự án: Xây dựng Công, khuôn viên sân và các hạng mục phụ trợ trường Mầm Non xã Hải Lý, huyện Hải Hậu	2025	997.587		924.022			214.427	
10	Dự án : Xây dựng nhà 02 tầng 02 phòng học và các phòng chức năng trường Mầm Mon (khu 3/2) xã Hải Tân, huyện Hải Hậu	2022-2023	4,677.211		4,473.215			286.935	
11	Xây dựng nhà 2 tầng - 12 phòng học Trường Tiểu học Hải Sơn, huyện Hải Hậu	2020-2021	8,349.700		8,118.259			2,033.982	
12	Cải tạo, nâng cấp trường Tiêu học xã Hải Sơn, huyện Hải Hậu (GĐII)	2023-2024	792.723		733.397			733.379	
13	Xây công phụ, sân bê tông và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Hải son	2023-2024	994.575		946.245			945.737	
14	Cải tạo, nâng cấp nhà đa năng Trường tiểu học xã Hải Sơn, huyện Hải Hậu	2024-2025	989.086		961.807			961.297	
15	Cải tạo, nâng cấp nhà đa năng Trường tiểu học xã Hải Sơn, huyện Hải Hậu (giai đoạn 2)	2025	993.257		982.324			800.290	
II	Dự án hoàn thành chưa quyết toán		20,163.406		18,324.556			3,950.226	
1	Dự án : Xây dựng móng 3 tầng nhà 2 tầng 10 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường THCS xã Hải Tân huyện Hải Hậu	2023-2024	9,991.823		8,542.624			2,250.226	
2	Dự án: Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học xã Hải Tân huyện Hải Hậu	2024-2025	8,573.221		8,253.376			500.000	
3	Xây dựng sân bê tông, rãnh thoát nước trường THCS Hải Tân, xã Hải Tiến	2025	1,598.362		1,528.556			1,200.000	
III	Dự án đang triển khai								
B	Ngành: Y tế, dân số và gia đình		5,977.771		5,736.051			50.556	
I	Dự án hoàn thành chưa quyết toán		5,977.771		5,736.051			50.556	
1	Dự án : Xây dựng trạm Y tế xã Hải Lý, huyện Hải Hậu	2022-2024	5,977.771		5,736.051			50.556	
C	Ngành, lĩnh vực: Sự nghiệp bảo vệ môi trường		3,583.827		3,166.189			650.278	
I	Dự án đã quyết toán		3,583.827		3,166.189			650.278	
1	Dự án: Cải tạo, nâng cấp bãi xử lý rác thải Hải lý thị trấn Cồn, huyện Hải Hậu	2025	447.193		411.879			411.879	
2	Dự án: Bãi xử lý rác thải sinh hoạt xã Hải Lý, huyện Hải Hậu	2018-2019	3,136.634		2,754.310			238.399	
D	Ngành: Các hoạt động kinh tế		48,342.667		46,904.082			27,652.465	
I	Dự án đã quyết toán		19,840.009		18,611.759			10,189.200	
1	Dự án: Xây dựng cống thoát nước khu dân cư dọc đường ĐT488C thị trấn Cồn, huyện Hải Hậu	2024	394.218		363.816			37.768	
2	Dự án: Xây dựng cống thoát nước khu dân cư xóm Lê Lợi, Thị trấn Cồn tiếp giáp Khu đô thị TM Cồn - Văn Lý	2024	954.121		895.800			90.848	
3	Dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giáp khu dân cư xóm Tây Cát, thị trấn Cồn, huyện Hải Hậu	2024	976.787		968.166			968.166	
4	Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường bê tông đoạn từ nhà ông Hưng đến nhà ông Hoàng TDP số 5 thị trấn Cồn	2024	499.270		405.000			405.000	
5	Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường bê tông đoạn từ nhà bà Thủy đến nhà ông Trọng TDP số 8 thị trấn Cồn	2024	499.530		404.000			404.000	
6	Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng (Đoạn từ khu xử lý rác thải Hải lý đến cầu cạnh nhà ông Hùng, TDP Lê Lợi) thị trấn Cồn, huyện Hải Hậu	2025	990.238		960.300			917.899	
7	Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường bê tông đoạn từ nhà ông Doanh đến nhà ông Hiện TDP Tây Cát thị trấn Cồn	2024	499.730		399.000			399.000	
8	Dự án: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường nội đồng từ cầu ông Khám đến ruộng nhà ông Ngần TDP 12 thị trấn Cồn	2024	498.960		403.000			403.000	
9	Dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục xã Hải Chính, huyện Hải Hậu (Đoạn từ Nhà văn hóa xóm Bắc Sơn đến cầu phía tây ông Thiệu xóm Trung Châu)	2023-2024	3,495.164		3,371.571			1,318.142	
10	Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường bê tông trục xã Hải Lý (Đoạn từ cầu nhà ông Hùng đến trường Mầm Non Khu A)	2019-2020	4,702.643		4,349.537			1,372.231	
11	Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Hải Lý (Hạng mục: Đường bê tông + bờ kè)	2022-2023	3,994.058		3,756.279			3,221.842	
12	Dự án : Kiên cố hoá kênh cấp 2 (DCC4; kênh Múc 8, kênh Múc A9) xóm 2, xóm 4 xã Hải Tân	2024	304.0560		304.056			177.214	
13	Dự án : Kiên cố hoá kênh cấp 2 (DCC3; DCC5; DCC) xóm 4 xã Hải Tân	2024	299.1360		299.136			136.800	
14	Dự án : Kiên cố hoá kênh cấp 2 (kênh Múc 13; kênh Múc 16; DCC8) xóm 4; xóm 5; xóm 7 xã Hải Tân	2024	217.4640		217.464			44.200	
15	Dự án : Kiên cố hoá kênh cấp 3 (kênh 81, kênh số 110) xóm 3; xóm 7 xã Hải Tân	2024	92.150		92.150			14.550	
16	Kiên cố hóa kênh cấp 2, kênh cấp 3 (MA16, NCB5A, kênh 8, 9, 11, 12, 86) xóm 1, xóm 2 xã Hải Sơn	2024	364.008		364.008			69.280	
17	Kiên cố hóa kênh cấp 1, kênh cấp 2, kênh cấp 3 (MA, BD đồng, NCB3, kênh 27, 31, 32) xóm 3, xóm 4 xã Hải Sơn	2024	451.568		451.568			89.800	
18	Kiên cố hóa kênh cấp 1, kênh cấp 2, kênh cấp 3 (MA, NC1C, DCC3, DCC5, BD đồng, kênh 56, 61, 66) xóm 5 , xóm 6, xóm 7 xã Hải Sơn	2024	321.740		321.740			62.740	
19	Kiên cố hóa kênh cấp 2, kênh cấp 3 (Bát đối đồng, kênh 114, MA15, DCC9, DCC9A) xóm 8, xóm 9 xã Hải Sơn.	2024	285.168		285.168			56.720	
II	Dự án hoàn thành chưa quyết toán		20,004.749		23,890.943			15,463.265	
1	Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường trục thị trấn Cồn (Đoạn từ Trường Tiểu học đến cầu ông Thuyết)	2025 - 2026	5,494.529		5,240.452			3,500.000	
2	Dự án: Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông (Đoạn từ đường Tây Sông Múc đến giáp xã Hải Tân) thị trấn Cồn, huyện Hải Hậu	2025-2026	3,690.000		3,397.115			2,500.000	
3	Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Hải Tân(đoạn từ cầu trạm xá xã Hải Tân đến giáp xã Hải Sơn)	2025	2,827.827		8,253.376			2,463.265	
4	Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Hải Sơn (đoạn từ cầu đá xóm 4 xã Hải Sơn đến giáp xã Hải Tân)		7,992.393		7,000.000			7,000.000	
III	Dự án đang triển khai		8,497.909		4,401.380			2,000.000	
1	Dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục thị trấn Cồn, huyện Hải Hậu (Đoạn từ cổng Nữ đến cầu ông Hùng)	2025-2026	8,497.909		4,401.380			2,000.000	
E	Ngành, lĩnh vực: Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng , đoàn thể		6,733.842		6,495.601			6,025.800	
I	Dự án hoàn thành đã chưa quyết toán		3,311.078		3,265.969			3,225.800	
1	Dự án: Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Cồn, huyện Hải Hậu	2024-2025	996.272		981.017			981.017	
2	Dự án: Cải tạo nâng cấp hệ thống sân, công, tường rào và nhà làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Cồn, huyện Hải Hậu	2024-2025	677.700		668.384			667.463	
3	Dự án: Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thị trấn Cồn, huyện Hải Hậu	2024-2025	640.230		627.707			627.707	
4	Dự án: Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa thị trấn Cồn, huyện Hải Hậu	2024-2025	996.876		988.861			949.613	
II	Dự án hoàn thành chưa quyết toán		3,422.764		3,229.632			2,800.000	
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm phục vụ hành chính công và lắp đặt hệ thống điện cho các phòng làm việc của trụ sở UBND xã Hải Tiến, tỉnh Ninh Bình	2025	1,441.985		1,405.281			1,100.000	
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Đảng ủy, HĐND, Ủy ban MTTQ và các hạng mục phụ trợ xã Hải Tiến tỉnh Ninh Bình	2025	1,980.779		1,824.351			1,700.000	
F	Ngành: Bảo đảm xã hội		3,083.790		2,961.078			1,954.251	
I	Dự án hoàn thành đã quyết toán		3,083.790		2,961.078			1,954.251	
1	Dự án: Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Cồn, huyện Hải Hậu (Hạng mục: Kè hồ, tường rào - Sân bê tông, đèn chiếu sáng)	2024	990.544		980.758			980.758	
2	Dự án: Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Cồn, huyện Hải Hậu (Hạng mục: Khuôn viên, mộ, kỷ đài, điện chiếu sáng, sân bê tông)	2024	934.962		926.150			926.150	
3	Dự án: Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ Hải Lý, thị trấn Cồn, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	2022-2025	1,158.284		1,054.170			47.343	

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ						
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách						
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa	119,432	0	119,432	119,432	0	119,432
- Quỹ Phòng chống thiên tai	119,138	0	119,138	119,138	0	119,138
- Quỹ						
- ...						
2. Các hoạt động sự nghiệp						
+						
+						
+						
+ ...						
...						

Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi
Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi